

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH NINH BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/04/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim Phụng

Bà Phạm Thị Ngọc Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Huy Hiệp - Thẩm tra viên chính, Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 04 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXX-ST ngày 11 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 và thông báo tiếp tục phiên tòa số 01/TB-TA ngày 26 tháng 03 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Tùng T, sinh năm 1985; Địa chỉ: số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1986; Địa chỉ: số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị H:

- Ông Bùi Thiên A, sinh năm 1998; địa chỉ: Số 55, ngõ 159, Pháo Đ, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

- Bà Vũ Thị Trang, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn 4, xã L, huyện H, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Vũ Thị H: Ông Lê Anh Ngọc, sinh năm 1979 - Luật sư tại công ty Luật TNHH Cấp cao Hà Nội; Địa chỉ: Số 55, ngõ 159, Pháo Đ, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình, (Có mặt).

2. Anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn C, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, các bản tự khai quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Tùng T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: anh và chị H tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn kết hôn ngày 01/04/2020 tại UBND xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Đến tháng 04 năm 2023, mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị H.

* Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Lê Bảo A, sinh ngày 09/4/2011 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/9/2017. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng mỗi người nuôi một cháu, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: Trong quá trình sinh sống vợ chồng có tài sản chung gồm:
- Thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30, diện tích 121,8m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0034642, cấp ngày 19/11/2018 mang tên Lê Tùng T và Vũ Thị H, địa chỉ thửa đất tại: Số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Nguồn gốc đất này là của mẹ tôi là bà Lê Thị D cho vợ chồng tôi.

- 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2019, riêng phần móng nhà do tôi xây từ năm 2010 trước khi tôi kết hôn với cô H và 01 căn nhà cấp 4 xây từ năm 2010 nay đã xuống cấp. Cả 02 căn nhà này đều xây dựng trên đất của tổ tiên để lại cho ông bà nội tôi là cụ Lê Văn Vật và cụ Lê Thị Dặm. Đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quan điểm của tôi về chia tài sản như sau: cô H yêu cầu chia tôi cũng đồng ý. Nhưng tôi đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc thửa đất số 869 là đất của mẹ tôi cho vợ chồng tôi vì tôi là con trai cả nên khi cho mẹ tôi có giao trách nhiệm sau này phải thờ cúng ông bà, bố mẹ. Nay tôi đề nghị Tòa án giao cho tôi được trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này, tôi sẽ thanh toán tiền tài sản cho cô H bằng 30% giá trị thửa đất.

Đối với căn nhà 02 tầng và căn nhà cấp 4 xây trên đất của ông bà nội tôi, đây là tài sản chung của vợ chồng nên tôi đề nghị Tòa chia đôi, tôi xin được sở hữu nhà và tôi sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chia tài sản cho cô Hường.

* Về công nợ: Vợ chồng tôi còn nợ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Cụ thể:

- Khi xây dựng căn nhà 02 tầng, vợ chồng tôi có vay của mẹ đẻ tôi là bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960, địa chỉ ở Thôn H, Kỳ Vĩ, N, thành phố N (nay là thành phố H) số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đến nay vẫn còn nợ mẹ tôi toàn bộ số tiền trên.

- Vợ chồng tôi có vay của bạn tôi là anh Nguyễn Đình K ở Hà Nội số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào năm 2022 để trả nợ Ngân hàng khi làm nhà. Chúng tôi đã trả cho anh K được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), còn nợ anh ấy 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Trước khi chia tài sản chung của vợ chồng, tôi đề nghị Tòa trừ số tiền nợ chung là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), giá trị tài sản còn lại thì chia đôi mỗi người được hưởng một nửa, tôi nhận quản lý, sử dụng nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán tiền cho cô Hương.

2. Tại bản tự khai, đơn đề nghị chia tài sản chung khi ly hôn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Vũ Thị H, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: về điều kiện kết hôn như anh T trình bày là đúng. Đến tháng 08/2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có quan hệ bất chính, chị đã khuyên anh quay về với gia đình nhưng anh không muốn và tự ý ly thân. Chị nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không có khả năng khắc phục. Nay anh T yêu cầu Tòa án cho ly hôn, chị nhất trí.

* Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lê Bảo A, sinh ngày 09/4/2011 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/9/2017. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là 7.000.000đồng/1 tháng.

* Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh T có tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30, diện tích 121,8m², trên đất có nhà, công trình phụ cấp 4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO034642, cấp ngày 19/11/2018 mang tên Lê Tùng T và Vũ Thị H, địa chỉ thửa đất tại: Số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. (Nguồn gốc đất này là của mẹ đẻ anh T cho vợ chồng).

- 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2019, riêng phần móng nhà do anh xây từ năm 2010 trước khi kết hôn với chị H và 01 căn nhà cấp 4 xây từ năm 2010 nay đã xuống cấp. Cả 02 căn nhà này đều xây dựng trên đất của tổ tiên để lại cho ông bà nội anh là cụ Lê Văn Vật Và cụ Lê Thị Dặm. Đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chị H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

* Về công nợ chung: chị xác định không nợ ai nên không đề nghị giải quyết

3. Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Tôi là mẹ đẻ của anh Lê Tùng T, chị H là con dâu tôi. Anh T, chị H kết hôn từ năm 2010, quá trình chung sống, thời gian đầu rất hòa thuận đã có 02 con chung. Năm 2010 vợ chồng anh chị ấy xây dựng một căn nhà 02 tầng. Do kinh phí không đủ xây nhà nên tôi có cho anh chị ấy vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không tính lãi, từ đó đến nay anh chị ấy chưa trả tôi đồng nào. Vì anh T là con trai nên tôi có sang tên cho anh chị ấy thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30, diện tích 121,8m² tại địa chỉ số 35, ngõ 297, đường Xuân Thanh, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H) với ý nguyện là để sau này anh chị ấy có trách nhiệm lo thờ cúng vợ chồng tôi và gia tiên.

Nhiều năm gần đây anh chị ấy mâu thuẫn với nhau. Tôi cũng đã khuyên nhủ nhiều nhưng mâu thuẫn giữa anh chị ấy ngày càng trầm trọng. Việc ly hôn, giải quyết con cái và tài sản do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. riêng số tiền 100.000.000 đồng anh chị ấy nợ tôi, tôi yêu cầu Tòa án buộc anh chị ấy phải trả lại cho tôi.

3. Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình K trình bày:

Tôi có cho vợ chồng anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H vay số tiền là 100.000.000 đồng vào năm 2022, khi vay anh T nói là để trả nợ ngân hàng của vợ chồng anh ấy, vì là bạn bè nên tôi không tính lãi. Anh T chị H đã trả tôi 50.000.000 đồng, anh T chị H còn nợ lại tôi số tiền 50.000.000 đồng. Nay anh T chị H ly hôn, tôi đề nghị Tòa án buộc anh T chị H trả cho tôi số tiền là 50.000.000 đồng.

3. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc quyết định hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định;

- Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh K) không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 55, khoản 1 Điều 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 26, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tùng T; Chấp nhận yêu cầu phân tố chia tài sản chung của vợ chồng của chị Vũ Thị H.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H.

+ Về con chung: Giao cho anh Lê Tùng T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Bảo A sinh ngày 09/4/2011 đến khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Giao cho chị Vũ Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Minh Q sinh ngày 29/9/2017 đến khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống.

Anh T, chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản, khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con.

+ Chia tài sản chung của anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H: Giao cho chị Hường quản lý, sử dụng thửa đất số 869 tờ bản đồ số 30, diện tích 121,8m², địa chỉ ở số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố H cùng toàn bộ tài sản trên đất (có giá trị 2.522.917.000 đồng). Giao cho anh T quản lý, sử dụng hai ngôi nhà ở địa chỉ số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N (có giá trị 731.206.000 đồng). Giá trị tài sản anh T được nhận là 1.753.207.350 đồng; giá trị tài sản chị H được nhận là 1.500.915.650 đồng nên chị H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh T số tiền 1.022.001.350 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Tùng T về công nợ chung của vợ chồng đối với số tiền 150.000.000 đồng.

3. Về án phí:

+ Anh Lê Tùng T phải chịu án phí là 72.246.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng và 3.750.000 đồng tại chi cục thi hành án dân sự thành phố N (nay là thành phố H) theo biên lai số 0000103 ngày 24/10/2023 và biên lai số 0002318 ngày 13/8/2024. Anh T còn phải nộp 68.196.000 đồng.

+ Chị Vũ Thị H phải chịu án phí là 57.177.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 27.000.000 đồng tại chi cục thi hành án dân sự thành phố N (nay là thành phố H) theo biên lai số 0000224 ngày 13/3/2024. Chị H còn phải nộp 30.177.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Tùng T xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là chị Vũ Thị H có nơi cư trú tại xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 28/02/2024 chị Vũ Thị H có đơn đề nghị “chia tài sản chung khi ly hôn” nên được xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Do đó cần xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành

phố H, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: anh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung khởi kiện:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn 01/4/2010 tại UBND xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp; Quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và tại phiên tòa anh T và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và không có khả năng đoàn tụ và đều đồng ý ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, cần công nhận thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa anh T, chị H theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Bảo A, sinh ngày 09/4/2011 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/9/2017. Tại phiên tòa anh T, chị H thỏa thuận cháu Bảo A ở với anh T, cháu Minh Q ở với chị H, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì thế, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu, xét thấy việc thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, nên cần giao cháu Bảo A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Q cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, các bên có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở và khi cần các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung và công nợ chung:

[2.3.1] Xét yêu cầu phản tố của chị H về việc chia tài sản chung của chị và anh T:

- Đối với ngôi nhà 02 tầng và nhà 01 tầng 04 phòng trọ xây dựng tại địa chỉ số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình: anh T chị H thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, nhà hai tầng do anh chị xây dựng vào năm 2019, nhà 01 tầng xây dựng năm 2010, xây dựng trên đất của gia đình anh T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 28/5/2024 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với: Tài sản tại địa chỉ số 88, ngõ 379 đường X, Thôn H, xã N: Nhà 02 tầng + 01 tum xây dựng năm 2019, trị giá 1.134.447.000 đồng; Nhà cấp 4 xây dựng năm 2010 trị giá 108.651.600 đồng.

Ngày 20/8/2024 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối lại với tài sản ngôi nhà 02 tầng và nhà cấp 4 theo yêu cầu của nguyên đơn. Tại chứng thư thẩm định giá ngày 04/9/2024 của Công ty cổ phần thẩm định giá TMC Giá trị nhà 02 tầng là 670.021.695 đồng; Giá trị nhà 01 tầng là 54.987.911 đồng. Giá trị mái tôn + sân bê tông giữa hai nhà, cổng sắt là 6.196.526 đồng. Tổng giá trị

tài sản là (670.021.695 đồng + 54.987.911 đồng + 6.196.526 đồng) = 731.206.132 đồng (làm tròn 731.206.000 đồng).

Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất giữ nguyên giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá ngày 04/9/2024 của Công ty cổ phần thẩm định giá TMC. Như vậy giá trị tài sản mà mỗi bên được nhận là (731.206.000 đồng : 2 = 365.603.000 đồng).

Tại biên bản xác minh ngày 25/03/2025 và các tài liệu do UBND xã N cung cấp thể hiện ngôi nhà 02 tầng và nhà cấp 4 tại địa chỉ số 88, ngõ 379 đường X, Thôn H, xã N được xây dựng trên thửa đất theo bản đồ năm 2006, sổ mục kê các năm 2006 và 2009 vị trí thể hiện tại thửa số 8, tờ bản đồ số 29 diện tích 258.1m². Nguồn gốc của gia đình anh Thanh đã sử dụng từ lâu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cần giao cho anh T sở hữu tài sản trên thửa đất tại địa chỉ số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N; anh T có trách nhiệm thanh toán giá trị cho chị H số tiền là 365.603.000 đồng phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

- Đối với quyền sử dụng đất số 869, tờ bản đồ số 30 diện tích 121,8m² tại số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N: Theo trình bày của các đương sự thì nguồn gốc thửa đất này là của bà Nguyễn Thị D là mẹ đẻ anh T cho hai vợ chồng, bà Dân cũng xác nhận nội dung này. Thửa đất trên đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/11/2018 mang tên Lê Tùng T, Vũ Thị H. Đối với tài sản trên đất gồm 01 nhà lợp ngói phô xi măng, 01 nhà vệ sinh mái bằng, 01 bể nước xây dựng năm 2008, cây cối trên đất các đương sự thừa nhận đây là tài sản của bà D hình thành trên đất trước khi cho anh T chị H, hiện tại không ai sử dụng, do vậy xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T chị H.

Ngày 28/5/2024 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với: Thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30, địa chỉ ở số 35, ngõ 379 đường X, Thôn H, xã N và tài sản, cây cối trên đất có tổng giá trị là 2.522.917.000 đồng

Anh T đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc thửa đất số 869 là đất mẹ anh giao cho con trai sau này có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên anh đề nghị Tòa án giao cho anh thửa đất này, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị cho chị H là 30%. Nếu chị H nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì phải thanh toán cho anh 70% giá trị. Chị H cũng đề nghị được nhận đất để mẹ con chị có chỗ ở sau khi ly hôn và thanh toán cho anh T 50% giá trị. Xét nguyện vọng của các bên và nhu cầu thực tế sau ly hôn, anh T được giao quản lý sử dụng hai ngôi nhà tại địa chỉ số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, chị H cùng con chưa có chỗ ở nên cần giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho chị H quản lý, sử dụng là phù hợp, chị H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị cho anh T theo quy định.

Đối với tài sản chung cần chia đôi, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Tuy nhiên đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30 diện tích 121,8m² tại số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N,

xét thấy, đây là tài sản được bà Nguyễn Thị D (mẹ đẻ anh T) cho, từ khi bà D cho đến nay hiện trạng thửa đất vẫn còn nguyên vẹn như ban đầu, anh T, chị H chưa tôn tạo, sửa chữa hay xây mới công trình gì trên thửa đất, vì vậy, cần chia cho anh T phần giá trị tài sản nhiều hơn chị H theo tỷ lệ anh T được hưởng 55% giá trị tài sản, chị H được hưởng 45% giá trị tài sản là phù hợp; Như vậy:

+ Anh T được nhận giá trị tài sản là $2.522.917.000 \text{ đồng} \times 55\% = 1.387.604.350 \text{ đồng}$

+ Chị H được nhận giá trị tài sản là $2.522.917.000 \text{ đồng} \times 45\% = 1.135.312.650 \text{ đồng}$

Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền 1.387.604.350 đồng.

- Tổng cộng giá trị tài sản anh T được nhận là $(1.387.604.350 \text{ đồng} + 365.603.000 \text{ đồng}) = 1.753.207.350 \text{ đồng}$. Chị H được nhận là $(1.135.312.650 \text{ đồng} + 365.603.000 \text{ đồng}) = 1.500.915.650 \text{ đồng}$.

- Đối trừ nghĩa vụ chị H còn phải thanh toán cho anh T số tiền là $(1.387.604.350 \text{ đồng} - 365.603.000 \text{ đồng}) = 1.022.001.350 \text{ đồng}$.

[2.3.2] Xét yêu cầu của anh T về việc đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ chung của hai vợ chồng tổng số tiền nợ là 150.000.000 đồng bao gồm khoản nợ 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị D và khoản nợ 50.000.000 đồng của anh Nguyễn Đình K. Tài liệu chứng minh là hai giấy biên nhận và lời trình bày tại bản tự khai của bà D và anh K do anh T giao nộp.

Thấy rằng, tại hai giấy biên nhận anh T giao nộp có thể hiện nội dung vợ chồng vay nợ của bà D 100 triệu đồng vào thời điểm 05/8/2019 mục đích để làm nhà; vay nợ anh Nguyễn Bình K 100 triệu đồng vào thời điểm 31/8/2022 mục đích để trả tiền nợ ngân hàng của hai vợ chồng, 05/3/2023 anh T đã trả anh K 50.000.000 đồng. Trong cả hai giấy vay nợ mục người vay chỉ có chữ ký và chữ viết của anh Lê Tùng T, không có chữ ký chữ viết của chị Vũ Thị H. Chị H xác định vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, anh T trình bày vay nợ để làm nhà và để trả nợ Ngân hàng nhưng cả hai không ai đưa ra được tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác trong hồ sơ thể hiện có bản tự khai của anh Nguyễn Đình K do anh T giao nộp cho Tòa án nhưng không có tài liệu nào chứng minh con người, nhân thân của anh K, trong khi trong giấy biên nhận thể hiện người cho vay là Nguyễn Bình K, còn bản tự khai là Nguyễn Đình K. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D cũng trình bày có việc cho vợ chồng anh T vay số tiền 100 triệu để làm nhà, khi vay anh T là người nhận tiền, chị H đi làm không có mặt ở nhà. Như vậy việc vay nợ là do một mình anh T thực hiện, lời trình bày của chị H là có cơ sở chấp nhận. Do vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu về chia công nợ chung vợ chồng của anh T.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh T, chị H xác định tự chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, thẩm định giá tài sản,

không đề nghị gì nên không xem xét.

[4]. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Lê Tùng T, chị Vũ Thị H mỗi người phải chịu án phí thuận tình ly hôn 150.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung:

+ Anh Lê Tùng T phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 1.753.204.350 đồng; do đó phải nộp số tiền là 36.000.000 đồng + 3% (1.753.207.350 đồng - 800.000.000 đồng) = 64.596.220 đồng (làm tròn là 64.596.000 đồng).

+ Chị Vũ Thị H phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận là 1.500.915.650 đồng, do đó phải nộp số tiền là 36.000.000 đồng + 3% (1.500.915.650 đồng - 800.000.000 đồng) = 57.027.469 đồng (làm tròn là 57.027.000 đồng).

- Anh Lê Tùng T phải chịu án phí đối với khoản công nợ không được chấp nhận là 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

Các đương sự được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014. Khoản 1 điều 26, Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tùng T; Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Vũ Thị H về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H. (Quan hệ hôn nhân giữa Lê Tùng T và chị Vũ Thị H chấm dứt khi bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về nuôi con chung: Công nhận thỏa thuận của anh Lê Tùng T và chị Vũ Thị H.

2.1. Giao cho anh Lê Tùng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Bảo A, sinh ngày 09/4/2011, kể từ tháng 04/2025 đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

2.2. Giao cho Vũ Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/9/2017, kể từ tháng 04/2025 đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Các bên không phải đóng góp nuôi con chung.

Sau khi ly hôn cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; người không trực tiếp nuôi con

có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Khi cần các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ chung:

3.1. Về tài sản chung:

3.1.1. Giao cho anh Lê Tùng T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 căn nhà cấp 4 và tài sản trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 29 diện tích 258.1m² bản đồ địa chính xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình. Tại địa chỉ số 88, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình Tổng trị giá tài sản là 731.206.000 đồng.

3.1.2. Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất, tại thửa đất số 869, tờ bản đồ số 30, diện tích 121,8m², trên đất có nhà, công trình phụ cấp 4, 01 cây lộc vừng và 01 cây cau; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO034642, cấp ngày 19/11/2018 mang tên Lê Tùng T và Vũ Thị H, tại địa chỉ Số 35, ngõ 397, đường X, Thôn H, xã N, thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Tổng trị giá là 2.522.917.000 đồng.

3.1.3. Buộc chị Vũ Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Tùng T số tiền 1.022.001.350 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi hai triệu, không trăm linh một nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.2. Về công nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Tùng T về công nợ chung của vợ chồng đối với số tiền 150.000.000 đồng.

4. Về án phí:

- Anh T phải chịu là 150.000 đồng án phí thuận tình ly hôn, 64.596.000 đồng án phí chia tài sản và 7.500.000 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng anh T phải nộp là 72.246.000 đồng án phí; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000103 ngày 24/10/2023 và 3.750.000 đồng theo biên lai số 0002318 ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình. Anh T còn phải nộp số tiền 72.246.000 đồng - (300.000 đồng + 3.750.000 đồng) = 68.196.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Chị Vũ Thị H phải chịu là 150.000 đồng án phí thuận tình ly hôn và 57.027.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng chị H phải nộp là 57.177.000

đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 27.000.000 đồng theo biên lai số 0000224 ngày 13/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N (nay là thành phố H), tỉnh Ninh Bình theo biên lai số 0000224 ngày 13/3/2024. Chị Hương còn phải nộp số tiền $(57.177.000 \text{ đồng} - 27.000.000 \text{ đồng}) = 30.177.000 \text{ đồng}$ (Ba mươi triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo:

- Anh T, chị H và bà D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Anh K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Ngọc Bình